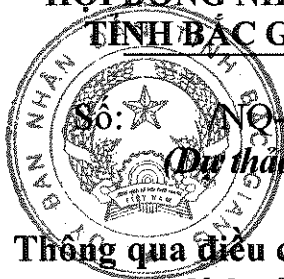


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG



Số: **NQ-HĐND**
(Dự thảo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng 04 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 04/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh tên và diện tích các dự án đã được phê duyệt tại các Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020, Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020, Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày

10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Tổng số 98 dự án (trong đó: 28 dự án điều chỉnh diện tích; 33 dự án điều chỉnh tên; 37 dự án điều chỉnh tên và diện tích), tổng diện tích 686,9 ha (trong đó: Diện tích đất trồng lúa là 561,2 ha, diện tích đất khác là 125,7 ha). Diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng tăng thêm: 51,1 ha).

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Bổ sung Danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

2.1. Các dự án cần thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 có sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên: Tổng số 10 dự án, tổng diện tích 788,8 ha; trong đó: Diện tích đất trồng lúa 624,1 ha, Diện tích đất khác: 164,7 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

2.2. Các dự án cần thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10,0 ha theo điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai năm 2013: Tổng số 39 dự án, tổng diện tích 173,6 ha, trong đó: Đất trồng lúa 82,9 ha; Đất khác 90,7 ha. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa: 88,9 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

2.3. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10,0 ha theo điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 nhưng không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất hoặc đất quốc phòng, an ninh thu hồi theo Điều 61 Luật Đất đai năm 2013: Tổng số 09 dự án, tổng diện tích đất trồng lúa: 10,8 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HỖND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HỖND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện uỷ, HỖND, UBND các huyện, TP;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HỖND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HỖND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHỖND.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng

CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ DIỆN TÍCH TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2019; 22/NQ-HĐND NGÀY 18/09/2020; 46/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2020; 08/NQ-HĐND NGÀY 09/07/2020; 20/NQ-HĐND NGÀY 10/8/2021, 36/NQ-HĐND NGÀY 08/10/2021 VÀ 55/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2021 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Căn cứ pháp lý	Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
I	HUYỆN YÊN DŨNG		2.419.199,7	1.910.088,5		509.111,2	1.602.088,5		244.989,5	
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH							Diện tích trước và sau điều chỉnh		
1	Khu đô thị Long Trì thị trấn Tân Dân	TT Tân An	119.000,0	68.000,0		51.000,0	68.000,0	Điều chỉnh đất lúa từ 5,28 ha lên 6,8 ha, giảm đất khác từ 6,02 ha xuống còn 5,1 ha STT 97, Biểu 02, NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	15.200,0	
2	Xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu	Cánh Thủy, Tư Mại, Đồng Phúc Đồng Việt	390.000,0	308.000,0		82.000,0		Điều chỉnh tăng diện tích 16,52 ha (từ 22,48 ha lên 39,0 ha, trong đó: đất trồng lúa tăng từ 17,04 ha lên 30,8 ha; đất khác tăng từ 5,44 ha lên 8,2 ha; STT 7, Biểu 02, NQ 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	137.600,0	
3	Đường huyện DH.5B (Đoạn TT Néo đi CCN Nham Sơn-Yên Lư)	TT Nham Biền, Yên Lư	130.000,0	98.000,0		32.000,0	98.000,0	Điều chỉnh tăng tổng diện tích từ 8,47 ha lên 13,0 ha (đất trồng lúa 9,8 ha, đất khác 3,2 ha); Biểu 2, STT 130; NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (5,17); Biểu 1, STT 40 NQ 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 (3,3)	13.300,0	
4	Đường huyện DH.5B (Đoạn CCN Nham Sơn-Yên Lư đi đê tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư)	Yên Lư	104.000,0	90.000,0		14.000,0	90.000,0	Điều chỉnh tăng diện tích từ 6,96 ha lên 10,4 ha (đất trồng lúa 9,0 ha, đất khác 1,4 ha); Biểu 2, STT 131; NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (5,16); Biểu 1, STT 41 NQ 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 (1,8)	20.400,0	
5	Khu dân cư Nam Tiến	Xã Đồng Việt	104.000,0	98.000,0		6.000,0	98.000,0	Điều chỉnh diện tích từ 98.000 m ² lên 10.400 m ² , (tăng tổng diện tích 6.000 m ² đất khác); STT 116, Biểu 2, NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019		
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhân Tông	TT Nham Biền	40.000,0			40.000,0		Điều chỉnh diện tích từ 0,15 ha lên 4,0 ha; Biểu 2, STT 133, NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019		
7	Tuyến đường DH 4 (đoạn công an huyện đi đê Sông Cầu)	TT Nham Biền, Tư Mại	65.000,0	55.000,0		10.000,0	55.000,0	Điều chỉnh diện tích từ 4,5 ha lên 6,5 ha; Biểu 3, STT 143, NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	10.000,0	

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích	
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng			
B CÁ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN											
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bắc Am xã Tư Mại (tên cũ là Khu dân cư Bắc Am)	Tư Mại	15.000,0	15.000,0	-	-	15.000,0	-	-	Khu dân cư Bắc Am, Biểu 1, STT 25, NQ 08/NQ-HĐND ngày 08/9/2020	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hưng Thịnh xã Tư Mại (tên cũ là Khu dân cư Hưng Thịnh, Phùng Hưng)	Tư Mại	22.000,0	22.000,0	-	-	22.000,0	-	-	Khu dân cư thôn Hưng Thịnh, Phùng Hưng, Biểu 1, STT 28, NQ 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	
10	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư để GPMB thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 398 đoạn từ Đông Việt đi thị trấn Neo và Quốc lộ 17 đoạn từ công Kém đi Tiên Phong huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Đất ở tái định cư Quốc lộ 17)	Tiên Phong	10.000,0	10.000,0	-	-	10.000,0	-	-	Đất ở tái định cư Quốc lộ 17, Biểu 3, STT 31, NQ 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021	
11	Xây dựng tuyến đường nối QL17-QL37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng, huyện Yên Dũng (tên cũ là Đường QL37 (đoạn QL 17 đi Việt Yên) qua Nội Hoàng)	Nội Hoàng	84.500,0	84.500,0	-	-	84.500,0	-	-	Đường Quốc Lộ 37 (đoạn QL 17 đi Việt Yên) qua xã Nội Hoàng, Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020, STT 43, Biểu 01	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 2 thị trấn Nham Biền huyện Yên Dũng (tên cũ là Khu đô thị số 2 thị trấn Nham Biền)	TT Nham Biền	95.900,0	85.900,0	10.000,0	-	85.900,0	10.000,0	-	Khu đô thị số 2 thị trấn Nham Biền, Biểu 1, STT 56, NQ 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu 4 - Khu đô thị số 1 Hương Gián (tên cũ là Khu 4-Khu đô thị số 1 Hương Gián)	Hương Gián	72.000,0	67.000,0	5.000,0	-	67.000,0	5.000,0	-	Khu 4-Khu đô thị số 1 Hương Gián, Biểu 3, STT 141, NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	
14	Hạ tầng kỹ thuật khu 5 - Khu đô thị số 1 Hương Gián (tên cũ là Khu 5-Khu đô thị số 1 Hương Gián)	Hương Gián	104.000,0	87.000,0	17.000,0	-	87.000,0	17.000,0	-	Khu 5-Khu đô thị số 1 Hương Gián, Su 142, Biểu 03 NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bùi Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu dân cư thôn Bùi Bền)	Yên Lư	20.000,0	20.000,0	-	-	20.000,0	-	-	Khu dân cư thôn Bùi Bền, Biểu 2, STT 117, NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Dân, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu đô thị GDP Khởi, Hương, Trung 1, Quán Tráng)	TT Tân An	40.000,0	40.000,0	-	-	40.000,0	-	-	Khu đô thị GDP Khởi, Hương, Trung 1, Quán Tráng Biểu 2, STT 98, NQ số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Thịnh, xã Tri Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Nam Thành, Đức Thành, xã Tri Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu dân cư thôn Sơn Thịnh, Minh Đức, Bắc Thành, Nam Thành, Đức Thành, Đan Phượng)	Tri Yên	60.000,0	57.000,0	3.000,0	-	57.000,0	3.000,0	-	Khu dân cư thôn Sơn Thịnh, Minh Đức, Bắc Thành, Nam Thành, Đức Thành, Đan Phượng, Biểu 5, STT 27 NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu dân cư TDP Hương, Trung, Thượng.)	TT Tân An	70.000,0	70.000,0	-	-	70.000,0	Khu dân cư TDP Hương, Trung, Thượng, Đạo, Nguyễn, Biểu 1, STT 48 NQ 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 (7,0)	
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Yên Tập Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (tên cũ là Khu dân cư Yên Tập Bền, Hàm Long)	Yên Lư	38.000,0	36.000,0	2.000,0	-	36.000,0	Khu dân cư Yên Tập Bền, Hàm Long, Biểu 1, STT 24; NQ 08/NQ-HĐND ngày 9/7/2020 (1,6); Biểu 1, STT 46, NQ 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 (2,2)	
C	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ DIỆN TÍCH								
20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư để GPMB thuộc dự án Xây dựng tuyến đường nối QL.17-QL.37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng (tên cũ là Khu tái định cư Đường Quốc lộ 37 (đoạn QL 17 đi Việt Yên))	Nội Hoàng	4.000,0	4.000,0	-	-	4.000,0	Khu đất ở tái định cư đường Quốc lộ 37 (đoạn QL 17 đi Việt Yên); Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,25 ha lên 0,4 ha; Biểu 1, STT 44, NQ số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	1.500,0
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Ninh, xã Tư Mai, huyện Yên Dũng (tên cũ là Khu dân cư thôn Đông Khánh, Tân Ninh)	Tư Mai	12.000,0	10.000,0	2.000,0	-	10.000,0	Khu dân cư Tân Ninh, Biểu 1, STT 26, NQ 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; Tổng diện tích tăng 2.000m ² và đất lúa tăng 2.000m ²	2.000,0
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đổng Cao, xã Tư Mai, huyện Yên Dũng (tên cũ là Khu dân cư thôn Đổng Cao)	Tư Mai	16.000,0	16.000,0	-	-	16.000,0	Khu dân cư thôn Đổng Cao, Biểu 1, STT 27, NQ số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; Tổng diện tích giảm 2.000m ²	2.000,0
23	Khu dân cư số 1, xã Cảnh Thụy (tên cũ là Khu dân cư Vườn Di, Bình Voi, Tây, Nhất)	Cảnh Thụy	57.000,0	52.000,0	5.000,0	-	52.000,0	Khu dân cư Vườn Di, Bình Voi, Tây, Nhất, Biểu 2, STT 102, NQ 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Tổng diện tích tăng 30.000m ² và đất lúa tăng 30.000m ²	30.000,0
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Huyện, xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu dân cư thôn Huyện)	Tiên Dũng	19.000,0	18.000,0	1.000,0	-	18.000,0	Khu dân cư thôn Huyện, Biểu 1, STT 28, NQ 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021; Tổng diện tích giảm 25.000m ² và đất lúa giảm 25.000m ²	-25000
25	Hạ tầng kỹ thuật khu 1 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu 1-Khu đô thị số 1 Hương Gián)	Hương Gián	35.000,0	33.000,0	2.000,0	-	33.000,0	Khu 1-Khu đô thị số 1 Hương Gián, Biểu 3, STT 138, NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Tổng diện tích tăng 3.500m ² và đất lúa tăng 4.000m ²	4.000,0
26	Hạ tầng kỹ thuật khu 2 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu 2-Khu đô thị số 1 Hương Gián)	Hương Gián	32.500,0	31.000,0	1.500,0	-	31.000,0	Khu 2-Khu đô thị số 1 Hương Gián, Biểu 3, STT 139, NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Tổng diện tích giảm 1.200m ² và đất lúa tăng 300m ²	300
27	Hạ tầng kỹ thuật khu 3 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Khu 3-Khu đô thị số 1 Hương Gián)	Hương Gián	35.500,0	34.000,0	1.500,0	-	34.000,0	Khu 3-Khu đô thị số 1 Hương Gián, Biểu 3, STT 140, NQ 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Tổng diện tích tăng 6.000m ² và diện tích đất lúa tăng 7.000m ²	7.000,0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
28	Xây dựng tuyến đường nối QL17-QL37 đoạn thuộc huyện Yên Dũng (tên cũ là Đường QL 37 (QL 17 đi Việt Yên))	Tiên Phong, Nội Hoàng	60.000,0	53.000,0	-	7.000,0	53.000,0	3.000,0	
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thượng Tùng xã Lão Hộ (tên cũ là Khu dân cư thôn Thượng Tùng)	Lão Hộ	26.000,0	20.000,0	-	6.000,0	20.000,0	10.000,0	
30	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tây, xã Hương Gián (tên cũ là Khu dân cư thôn Hán, Đông, Tây, Dung)	Hương Gián	25.000,0	25.000,0	-	-	25.000,0	-25000	
31	Mở rộng TL 398 (Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 398 đoạn từ Đông Việt đi thị trấn Neo và Quốc lộ 17 đoạn từ công Kent đi Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang)	Nham Sơn, Neo, Cánh Thuy, Đức Giang Đông Việt	190.000,0	71.000,0	-	119.000,0	71.000,0	-	
32	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 398 đoạn từ Đông Việt đi thị trấn Neo và Quốc lộ 17 đoạn từ công Kent đi Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tên cũ là Mở rộng QL 17)	Tiên Phong, TT Nham Biên, Yên Lư	120.000,0	75.000,0	-	45.000,0	75.000,0	8.000,0	
33	Dự án Đường Vành Đai 5-Vùng thủ đô, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đoạn từ KCN Yên Sơn-Bắc Lũng đến ĐT.293B quy hoạch) và ĐT. 293B (đoạn từ vành đai 5 đến QL.31) (tên cũ là Đường vành đai V giai đoạn I)	Lão Hộ	73.000	47.000	-	26.000,0	47.000,0	2.000,0	
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng các giai đoạn 2 (tên cũ là Khu dân cư thôn Tiên Phong)	Nội Hoàng	37.088,8	32.781,9	-	4.306,9	32.781,9	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng các giai đoạn 3 (tên cũ là Khu dân cư thôn Tiên Phong)	Nội Hoàng	32.772,1	27.663,4	-	5.108,7	27.663,4	-	
A	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng các giai đoạn 4 (tên cũ là Khu dân cư thôn Tiên Phong)	Nội Hoàng	32.773,1	27.394,8	-	5.378,3	27.394,8	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng các giai đoạn 5 (tên cũ là Khu dân cư thôn Tiên Phong)	Nội Hoàng	28.165,7	21.848,4	-	6.317,3	21.848,4	-	
II	THÀNH PHỐ BẮC GIANG		178.700,0	97.000,0	-	81.700,0	97.000,0	3.890,0	
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Căn cứ pháp lý	Diện tích đất (tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
35	Khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường cao đẳng Nghệ và tiếp giáp QL31, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang	X. Đình Trĩ	178.700,0	97.000,0		81.700,0	97.000,0	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh, điều chỉnh bổ sung diện tích thu hồi 3.890 m ² do việc điều chỉnh quy mô dự án theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Biểu 01; STT 41	3.890,0	
III	HUYỆN TÂN YÊN		145.243,4	133.917,7	-	11.325,7	133.917,7	0	21.918,0	
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN, DIỆN TÍCH									
	Nghị quyết số 39 ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh									
36	Dự án: Xây dựng CSHT cụm dân cư Đồng Sỏi thôn Tiên Sơn, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên (Tên cũ Dự án dân cư xã Hợp Đức, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 16.000m ²)	Hợp Đức	4.717,7	4.717,7		-	4.717,7	Nghị quyết số 39 ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; QĐ số 1213, ngày 30/10/2019, QĐ 1081, ngày 17/12/2020 của UBND huyện về điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	-11.282,0	
37	Dự án xây dựng cụm dân cư Ngã Ba Đình Nèo, thôn Chung 1, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên (tên cũ là Dự án xây dựng khu dân cư xã Liên Sơn, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 9000m ²)	Liên Sơn	9.500,0	9.500,0		-	9.500,0	Nghị quyết số 39 ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; QĐ số 1220, ngày 31/10/2019 và QĐ số 9712, ngày 31/12/2021 của UBND huyện về điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	500,0	
38	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Kép Thượng, xã Lam Cát, huyện Tân Yên (tên cũ là Dự án Khu dân cư Lam Cát, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 9000m ²)	Lam Cát	5.600,0	5.500,0		100,0	5.500,0	Nghị quyết số 39 ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; QĐ số 1225, ngày 31/10/2019, Công văn số 2868 ngày 31/12/2021 về điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư;	-3.500,0	
39	Dự án xây dựng Khu dân cư Xây dựng CSHT cụm dân cư Công Gạch, thôn Quang Lâm, xã Đại Hóa, huyện Tân Yên (tên cũ là Khu dân cư xã Đại Hóa, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 10.000m ²)	Đại Hóa	12.000,0	12.000,0		-	12.000,0	Nghị quyết số 39 ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; QĐ số 313, ngày 08/4/2021 của UBND huyện về điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	2.000,0	
	Nghị quyết số 20 ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh									
40	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư nhà văn hóa thôn Ái Rộc Đình, thôn CẢ, xã Ngọc Thiện (tên cũ Khu dân cư Đốc Đình, CẢ, Ái, xã Ngọc Thiện, diện tích tổng 12.000m ² , diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 6.000m ²)	Ngọc Thiện	12.000,0	11.800,0		200,0	11.800,0	Nghị quyết số 20 ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 1207, ngày 30/10/2019 và QĐ số 864, ngày 17/9/2021 của UBND huyện về điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	5.800,0	
41	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Hàm Rồng, Ngọc Thiện (tên cũ Khu dân cư thôn Hàm Rồng, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 16.500m ² , trong đó: diện tích đất lúa 10.000m ²)	Ngọc Thiện	16.500,0	11.700,0		4.800,0	11.700,0	Nghị quyết số 20 ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 337, ngày 14/4/2021 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương đầu tư	1.700,0	
42	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chấn, xã Lam Cát (tên cũ là Khu dân cư chợ cũ, thôn Chấn, diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 4.000m ²)	Liên Sơn	3.725,7	-		3.725,7	-	Nghị quyết số 20 ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 880, ngày 09/11/2020 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương đầu tư	-4.000,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Cơ sở pháp lý	Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
43	Dự án xây dựng Khu dân cư Trung tâm xã (Đông Sỏi, thôn Lục Liễu) xã Hợp Đức, huyện Tân Yên (diện tích đất lúa Nghị quyết cho phép 20.000m ²)	Hợp Đức	24.200,0	24.200,0	-	-	24.200,0	Nghị quyết số 20 ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 637, ngày 23/7/2021 của UBND huyện về điều chỉnh thuận chiều từ trường đầu tư	4.200,0	
44	Nghị quyết số 55 ngày 10/12/2021 và số 46 ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh									
44	Dự án xây dựng CSHT cụm dân cư Nau Mừa, thôn Cầu Đồng 9, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên (tên cũ là Khu dân cư thôn Cầu Đồng 9- GD 1, diện tích lúa 18000m ²)	Ngọc Lý	16.000,0	13.500,0	2.500,0	-	13.500,0	Nghị quyết số 55 ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 904, ngày 09/11/2020 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương đầu tư	-4.500,0	
45	Dự án Đường từ ĐT 295 đi ĐT 298 (Đoạn từ Cổng Mọc đi Cổng Mắm) thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên (Tên cũ là Dự án đường nội thị tính lộ 295 đi tỉnh lộ 298 (đọc bỏ kênh 5), diện tích lúa 10.000m ²)	TT Cao Thượng	41.000,0	41.000,0	-	-	41.000,0	Nghị quyết số 46 ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 23 ngày 28/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về chấp thuận chủ trương đầu tư	31.000,0	
IV	HUYỆN LỤC NAM		#####	2.181.000,0	-	-	438.000,0	0	-86.100,0	
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH									
46	Dự án cải tạo đường dây 220V Nhiệt điện Phả Lại- Bắc Giang 1 mạch thành 2 mạch	Xã Đan Hội	1.000,0	1.000,0	-	-	1.000,0	NQ số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, stt 332, biểu 03 (tăng diện tích thêm 400m ²)	400,0	
47	Khu đô thị Đồng Cửa 2, TT.Đội Ngõ	TT.Đội Ngõ	98.000,0	88.400,0	9.600,0	-	88.400,0	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, stt 304, biểu 02 (tăng 400 m ² đất lúa, giảm 400 m ² đất khác)	400,0	
48	Khu đô thị số 6, thị trấn Đội Ngõ	TT.Đội Ngõ, xã Chu Điện	488.000,0	445.100,0	42.900,0	-	445.100,0	Số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, stt 15 biểu số 02 (giảm 10.700 m ² đất lúa, tăng 10.700 m ² đất khác)	10.700,0	
49	Hạ tầng khu dân cư Tiến Do, xã Báo Sơn	Xã Báo Sơn	8.000,0	7.100,0	900,0	-	7.100,0	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, stt: 12, biểu: 01 (giảm 100 m ² đất lúa, tăng 100m ² đất khác)	100,0	
50	Khu dân cư thôn Liên Giang	Xã Huyện Sơn	10.000,0	10.000,0	-	-	10.000,0	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, Nstt: 339, biểu: 03 (tăng 500 m ² đất lúa, giảm 500m ² đất khác)	500,0	
51	Khu dân cư Đâu Đèo, thôn Húi	Xã Đan Hội	14.000,0	14.000,0	-	-	14.000,0	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, stt: 343, biểu: 03 (điều chỉnh tăng tổng diện tích lên 14.000m ² , trong đó đất lúa tăng 000 m ²)	10.100,0	
52	Khu dân cư số 5	Xã Yên Sơn, Khâm Lạng, Bắc Lũng	588.500,0	442.900,0	145.600,0	-	442.900,0	Số 36/NQ-HĐND ngày 08/10/2021, stt: 7 biểu số 02 (giảm diện tích đất lúa 123.600 m ² , đất khác tăng 123.600m ²)	-123.600,0	
53	Khu dân cư số 3	Xã Yên Sơn	610.000,0	541.200,0	68.800,0	-	541.200,0	NQ số 36 ngày 08/10/2021, stt: 6, biểu số 02 (giảm diện tích đất lúa 37.800 m ² , đất khác tăng 37.800m ²)	-37.800,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích	
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
54	Mở rộng khu thể thao thôn Húi	Xã Đan Hội	3.500,0	3.500,0	-	-	3.500,0	-	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, stt 458, biểu 02 (chuyển 1.500 m ² đất khác sang đất lúa)	1.500,0
55	Khu dân cư số 2 (giai đoạn 1)	Xã Phương Sơn	101.500,0	91.700,0	0,0	9.800,0	91.700,0	0,0	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, STT 54, biểu 03 1 (giảm 1.300m ² đất lúa chuyển sang đất khác)	-1.300,0
56	Xây dựng tuyến đường nối từ QL 31 đi QL 37 (đoạn Cầu Mầu Sơn đi Cầu Sơn)	Xã Chu Điện	44.300,0	37.200,0	0,0	7.100,0	37.200,0	0,0	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, STT 367, biểu 02 (Tăng diện tích 4.300 m ² . Trong đó đất lúa tăng 17.200 m ² , giảm 12.900 m ² đất khác)	17.200,0
57	Đất ở khu công ông Luyên	Xã Bảo Đài	15.000	14.900	0,0	100,0	14.900	0	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, STT 337, biểu: 03 (giảm 100 m ² đất lúa chuyển sang đất khác)	-100,0
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN									
58	Khu dân cư thôn Trại Va	Xã Đông Phú	3.000,0	3.000,0	-	-	3.000,0	-	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, stt: 4, biểu: 01 (tên trước là: Khu dân cư nông thôn mới Bờ Máng, thôn Trại Va)	
59	Xây dựng nhà máy sản xuất Bê tông Bắc Giang	Xã Lan Mầu, xã Yên Sơn					32.000,0	-	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, stt 81, biểu số 03 (tên trước là: Dự án nhà máy sản xuất bê tông Bắc Giang)	
C	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ DIỆN TÍCH									
60	Dự án khu dân cư phía Bắc (thuộc Khu dân cư số 1, xã Chu Điện) - (tên trước là: Khu dân cư số 1)	Xã Chu Điện	100.400,0	89.000,0	-	11.400,0	89.000,0	-	NQ số 36 ngày 08/10/2021, stt 09, biểu số 02 (tách ra từ dự án Khu dân cư số 1)	
61	Khu dân cư số 1 xã Chu Điện, huyện Lạc Nam (tên trước là: Khu dân cư số 1)	Xã Chu Điện	199.600,0	186.700,0	-	12.900,0		-	NQ số 36 ngày 08/10/2021, stt 09 biểu số 02 (tách ra từ dự án Khu dân cư số 1)	
62	Hạ tầng khu dân cư thôn Thanh Sơn (tên trước là dự án khu dân cư nông thôn mới: Đình Thù, thôn Thanh Sơn)	Xã Đông Phú	2.200,0	1.900,0	-	300,0	1.900,0	-	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, stt 318, biểu: 02 (Tăng 400 m ² tổng diện tích; trong đó đất lúa tăng 100 m ² , đất khác tăng 300m ²)	100,0
63	Khu dân cư số 4, xã Lan Mầu (tên trước là khu dân cư số 4)	Xã Lan Mầu	197.800,0	184.100,0	-	13.700,0		-	NQ số 36 ngày 08/10/2021, stt 10, biểu số 02 (giảm 500 m ² tổng diện tích; trong đó đất lúa tăng 38.100 m ² ; đất khác giảm 38.600m ²)	38.100,0
64	Xây dựng nhà máy gạch Tuyne Huyện Sơn (tên trước là: Xây dựng nhà máy gạch Đông Hosa)	Xã Huyện Sơn					19.000,0	-	Số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, stt 77 biểu số 03 (tăng 6.000 m ² đất lúa)	6.000,0
65	Khu dân cư Cầu Tiếc (giai đoạn 2). (Tên trước là Khu Cầu Tiếc, Hà Mỹ)	Xã Chu Điện	10.000,0	10.000,0	-	-	10.000,0	-	Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, stt: 346, biểu: 03 (tăng 6.300 m ² tổng diện tích và đất lúa; cắt 3.700m ² đất khác)	6.300,0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
66	Trường Mầm non xã Yên Sơn (tên trước là: Trường Mầm non Khu chính thôn Nội Đình)	Xã Yên Sơn	10.000,0	9.300,0	0,0	700,0	9.300,0	0,0	-700,0
67	Xưởng gia công cơ khí và các sản phẩm từ sắt, thép dùng trong lĩnh vực xây dựng (Tên trước là: Cửa hàng VLXD Minh Huy)	Xã Chu Điện		6.000,0			6.000,0	0,0	-14.000,0
V	HUYỆN LỤC NGẠN		321.000,0	210.000,0	-	111.000,0	-	-	203.000,0
	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TIỀN								
68	Khu dân cư Kép, xã Hồng Giang	Hồng Giang	151.000,0	99.000,0		52.000,0			99.000,0
69	Dự án Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn	Giáp Sơn	25.000,0	21.000,0		4.000,0			19.000,0
70	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn	Tân Sơn	145.000,0	90.000,0		55.000,0			85.000,0
VI	HUYỆN HIỆP HÒA		35.600,0	31.000,0	-	4.600,0	226.200,0	0	4.100,0
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TIỀN								
71	Trung tâm dịch vụ thể thao Hiệp Hòa (Chủ đầu tư là Công ty TNHH dịch vụ giải trí Las Vegas) (tên cũ là dự án kinh doanh sân thể thao, vui chơi, giải trí)	Bắc Lý		7.000,0			7.000,0		
72	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa) (tên cũ là Bãi chứa cát sỏi ven sông)	Châu Minh		8.000,0			8.000,0		
73	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp Huyện Kiên (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Huyện Kiên) (tên cũ là dự án đất thương mại dịch vụ)	Hương Lâm		7.000,0			7.000,0		
74	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Bắc Hậu) (tên cũ là dự án đất thương mại dịch vụ)	Hương Lâm		4.000,0			4.000,0		
75	Sân xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao (Chủ đầu tư là Công ty TNHH nông nghiệp sạch BioFAA Bắc Giang) (tên cũ là dự án đất nông nghiệp khác)	Hương Lâm		1.000,0			1.000,0		
76	Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Hương Dung) (tên cũ là Trường hoa Lan ứng dụng công nghệ cao)	Lương Phong		26.000,0			26.000,0		
77	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn hữu cơ và trồng cây lâu năm (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Kim Tân Minh) (tên cũ là Trang trại hữu cơ)	Quang Minh		20.000,0			20.000,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Căn cứ pháp lý	Diện tích đất lúa tăng (+); giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
78	Điểm đỗ xe và dịch vụ phục vụ đưa đón công nhân (Chủ đầu tư là Công ty CP QHA Bắc Giang) (tên cũ là Bãi đỗ xe xã Đông Lỗ)	Đông Lỗ					5.000,0		STT 12, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
79	Bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng, vật liệu chất đất (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Sơn) (tên cũ là Bãi chứa cát sỏi ven sông)	Đông Lỗ					5.000,0		STT 26, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
80	Xây dựng bãi đỗ xe tỉnh xã Danh Thắng (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh La Quang Định) (tên cũ là Bãi đỗ xe xã Danh Thắng)	Danh Thắng					4.500,0		STT 13, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
81	Xây dựng Nhà máy GNL Việt Nam (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần GNL Việt Nam) (tên cũ là Dự án sản xuất kinh doanh phi nóng nghiệp)	Danh Thắng					15.000,0		STT 14, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
82	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, cói và các vật liệu tẻt bện (Chủ đầu tư là Công ty CP SX&TM Phú Sang) (tên cũ là Dự án sản xuất kinh doanh phi nóng nghiệp)	Danh Thắng					8.500,0		STT 14, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
83	Nhà máy may mặc Tím Phát (Chủ đầu tư là Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Tím Phát) (tên cũ là Dự án sản xuất kinh doanh phi nóng nghiệp)	Danh Thắng					15.000,0		STT 14, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
84	Sản xuất keo ốp lát, vữa khô (Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á) (tên cũ là Dự án sản xuất kinh doanh phi nóng nghiệp)	Đại Thành					13.000,0		STT 15, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
85	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Bắc Nam) (tên cũ là Dự án đất thương mại, dịch vụ)	Mai Đình					5.100,0		STT 16, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
86	Xây dựng cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH thương mại dịch vụ Mai Đình) (tên cũ là Dự án đất thương mại, dịch vụ)	Mai Đình					5.100,0		STT 16, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
87	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân Thanh Văn Hiệp Hòa (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần dịch vụ và phát triển Tuấn Sơn 98) (tên cũ là Bãi đỗ xe xã Thanh Văn)	Thanh Văn					5.000,0		STT 10, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
88	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Kiệm) (tên cũ là Bãi chứa cát sỏi ven sông)	Thái Sơn					8.000,0		STT 26, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
89	Bến xe phía Nam huyện Hiệp Hòa (tên cũ là Mỏ rỗng bến xe khách phía Nam thị trấn Thắng)	Lương Phong					2.000,0		STT 01, Biểu 3, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH						31.000,0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất thu hồi sau khi điều chỉnh			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Căn cứ pháp lý	Diện tích đất lúa tăng (+), giảm (-) sau khi điều chỉnh diện tích
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m ²)	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)		
90	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Xuân Cẩm	18.000,0	16.000,0	-	2.000,0	STT 244, Biểu 3, Nghị quyết 55/HĐND ngày 10/12/2021 (bổ sung 30000m ²)	3.000,0	
91	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư Trung Đông, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng	17.600,0	15.000,0	-	2.600,0	STT 247, Biểu 3, Nghị quyết 55/HĐND ngày 10/12/2021 (bổ sung 11000m ²)	1.100,0	
VII	HUYỆN YÊN THẾ		52.000,0	22.000,0	-	30.000,0	0	2.000,0	
92	Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế (Nâng cấp cao đẳng nghề)	TT Phồn Xương	52.000,0	22.000,0	-	30.000,0	NQ số 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (SIT 79, biểu số 03) tăng thêm diện tích 20000m ² đất lúa	2.000,0	
VIII	HUYỆN LẠNG GIANG		519.996,0	472.996,0	0,0	47.000,0	0,0	117.000,0	
93	Cụm công nghiệp Đại Lâm	Xã Đại Lâm	249.000	212.000	-	37.000	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang (Tăng diện tích: Tổng diện tích tăng 100.000 m ² , đất lúa tăng 63.000 m ² và diện tích đất khác 37.000m ²) Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu phía Nam Cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang	63.000,0	
94	Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa	270.996	260.996	-	10.000	Nghị quyết 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (SIT 144, Biểu 01) diện tích tăng 54.000 đất trồng lúa.	54.000,0	
IX	HUYỆN VIỆT YÊN		693.100	554.480	0	138.620	0		
-	Điều chỉnh tên và diện tích								
95	Khu nhà ở xã hội số 1 tại KĐT và nhà ở xã hội Văn Trung, huyện Việt Yên (OXH-01) và OXH-04)	Xã Văn Trung	56.500,0	45.200,0	-	11.300	Nghị quyết 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (SIT 19, 20, Biểu 02); Quyết định 232/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; Thông báo số 981-TB/TU ngày 30/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022		
96	Khu nhà ở xã hội số 2 tại KĐT và nhà ở xã hội Văn Trung, huyện Việt Yên (OXH-02)	Xã Văn Trung	45.200,0	36.160,0	-	9.040			
97	Khu số 1 thuộc KĐT và nhà ở xã hội Văn Trung, huyện Việt Yên	Xã Văn Trung	367.000,0	293.600,0	-	73.400			
98	Khu số 2 thuộc KĐT và nhà ở xã hội Văn Trung, huyện Việt Yên	Xã Văn Trung	224.400,0	179.520,0	-	44.880			
	Tổng cộng	98	6.869.639,1	5.612.482,2	-	1.257.156,9		510.796,5	

CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62, LUẬT ĐẤT ĐAI CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT TRÔNG LÚA TỪ 10 HA TRỞ LÊN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)				Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Đất khác (m ²)	
1	Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B)	Xã Đông Phúc - Xã Đức Giang, Xã Trí Yên, Xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	258.000,0	240.000,0		18.000,0	QĐ 2452/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của huyện Yên Dũng v/v Phê duyệt dự án: Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B)
2	Đường Vành đai 5- Vùng thủ đô, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đoạn từ KCN Yên Sơn- Bắc Lũng đến ĐT.293B quy hoạch) và ĐT. 293B (đoạn từ Vành đai 5 đến QL.31)	Huyện Lục Nam Huyện Lạng Giang	276.248,0 36.658,0	237.994,0 25.609,0	- -	38.254,0 11.049,0	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang Nghị Quyết số 48/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang
3	Khu đô thị mới Vân Trung, huyện Việt Yên	Vân Trung, huyện Việt Yên	1.420.000	994.000		426.000	Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Vân Trung, huyện Việt Yên (tỷ lệ 1/500)
4	Dự án Khu đô thị hỗn hợp và Chợ quốc tế Bắc Giang	Xã Đông Sơn, TP Bắc Giang Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	2.195.000,0 765.000,0	1.902.500,0 634.200,0		292.500,0 130.800,0	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; Thông báo số 475-TB/TU ngày 24/3/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc cho ý kiến danh mục cần thu hút đầu tư trên địa bàn;
5	Khu đô thị số 1 xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	Tăng Tiến	295.000	206.500		88.500	Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt QHCT
6	Khu 1, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang	Xã Tiên Phong, xã Đông Sơn	490.500	470.000		20.500	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); Thông báo số 973-TB/TU ngày 29/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về danh mục dự án khu đô dân cư thu hút đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)			Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
7	Khu 2, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang	Xã Tiên Phong, xã Đồng Sơn	445.000,0	400.500,0		Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); Thông báo số 984-TB/TU ngày 01/4/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022
8	Dự án Khu đô thị số 15 và dải cây xanh mặt nước thuộc quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	Xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	426.400,0	202.850,0	223.550,0	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; Thông báo số 475-TB/TU ngày 24/3/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc cho ý kiến danh mục cần thu hút đầu tư trên địa bàn
		Xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	353.600,0	327.350,0	26.250,0	
9	Khu đô thị số 5, thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	TT Tân An, xã Lão Hộ	305.000,0	300.000,0	5.000,0	Quyết định số 251/QĐUBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị số 5, thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng, tỷ lệ 1/500; Thông báo số 981-TB/TU ngày 30/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022
10	Khu đô thị sân golf núi Nham Biền tại xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	622.000,0	300.000,0	322.000,0	Quyết định số 298/QĐUBND ngày 27/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị sân golf núi Nham Biền tại xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Thông báo số 981-TB/TU ngày 30/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022
TỔNG			7.888.406,0	6.241.503,0	1.646.903,0	

CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62, LUẬT ĐẤT ĐAI; CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC THUỘC TRẠM QUYỀN CỦA HOND TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)	Cơ sở pháp lý
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất khác (m ²)		
I HUYỆN YÊN THẾ							
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL17 Công Xây - Ngã ba Đông Tau), huyện Yên Thế	Tân Hiệp	83.000,0	57.780,0	25.220,0	57.780,0	QĐ số 98/QĐ-UBND huyện ngày 22/02/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt CTĐT
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục thị trấn Mỏ Tráng (đoạn từ QL 17 bản Châm đi trung tâm xã Tam Tiến)	Đông Sơn	13.800,0	11.040,0	2.760,0	11.040,0	QĐ số 100/QĐ-UBND huyện ngày 22/02/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt CTĐT
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đông Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đông Tâm đi xã Hồng Kỳ), huyện Yên Thế	Tam Tiến	16.800,0	8.400,0	8.400,0	8.400,0	QĐ số 99/QĐ-UBND huyện ngày 22/02/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt CTĐT
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đông Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đông Tâm đi xã Hồng Kỳ), huyện Yên Thế	Đông Tâm, Hồng Kỳ	24.800,0	14.880,0	9.920,0	14.880,0	QĐ số 97/QĐ-UBND huyện ngày 22/02/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt CTĐT
II HUYỆN YÊN DŨNG							
5	Đất ở tái định cư dự án xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu	Đông Phước	20.000,0	20.000,0		20.000,0	NQ 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh Quyết định chủ trương đất từ một số dự án trong Kế hoạch đầu tư công, tương ứng hạn giải ngân 2021-2025 tỉnh Bắc Giang.
6	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.1 đoạn từ UBND xã đi về Hứn	Đức Giang	7.000,0	2.000,0	5.000,0	2.000,0	Quyết định 44/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND xã Đức Giang về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình. Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.1 đoạn từ UBND xã đi về Hứn Thượng.
7	Đường ĐH.5B kéo dài (đoạn Cảnh Thủy - Tiến Dũng)	Cảnh Thủy, Tiến Dũng	125.000,0	99.000,0	26.000,0	99.000,0	Quyết định Số 3115/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Yên Dũng v/v phê duyệt dự án. Tuyến đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thủy - xã Tiến Dũng - xã Lạng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293
8	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang liệt sỹ xã Hương Gián	Hương Gián	600,0	600,0		600,0	Quyết định 12547/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 v/v hỗ trợ kinh phí xây dựng cải tạo tạo vật chất cho UBND xã Hương Gián
9	Mở rộng ngõ đi đoạn qua nhà ông Lý thôn Đông Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xuân Phú	240,0		240,0		Nghị quyết số 21/HĐND ngày 05/8/2021 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Phú.
10	Xây rãnh thoát nước đoạn từ công Nhà vầu hóa thôn Nâu Phú đi kênh (tức)	Xuân Phú	347,0		347,0		Công văn số 02/HĐND-TH ngày 15/02/2022 của Hội đồng nhân dân xã
11	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT.293 đến QL17, tỉnh Bắc Giang	Xã Tiên Phong	110.000,0	98.000,0	12.000,0	98.000,0	Nghị Quyết số 48/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang.
III THÀNH PHỐ BẮC GIANG							
12	Cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang mạch thành 2 mạch	Xã Đình Trì	1.500,0	1.500,0		1.500,0	Quyết định số 1551/QĐ-BVNNPT ngày 31/12/2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
13	Nghĩa trang nhân dân khu Tân Ngọc, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	X. Tân Mỹ	18.800,0	18.800,0		18.800,0	Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND thành phố Bắc Giang phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
14	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT.293 đến QL17, tỉnh Bắc	X. Tân Tiến, X. Đông Sơn	75.860,0	36.500,0	39.360,0	36.500,0	Số: 4633/UBND-KTN ngày 09/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh V/v nghiên cứu, lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án xây dựng công trình giao thông.
IV HUYỆN TÂN YÊN							
15	Dự án cải tạo nâng cấp Đường nội thị (đoạn tuyến từ DT 295 đi QL 17) thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	TT Cao Thượng	120.200,0	77.000,0	43.200,0	77.000,0	
16	Đường bê tông xi măng Đốt Miến đi TL 295 thôn Lục Liễu, xã Hợp Đức	Hợp Đức	6.000,0	6.000,0		6.000,0	Quyết định số 639 ngày 23/7/2021 của UBND huyện và chấp thuận chủ trương đầu tư
17	Khu dân cư Cầu Vòng, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	TT Cao Thượng	43.200,0		43.200,0		Quyết định số 35 ngày 31/12/2021 của UBND xã Hợp Đức về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
18	Dự án Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ BCH Quân Sự huyện đi ĐT 295), huyện Tân Yên	TT Cao Thượng	68.000,0	68.000,0		68.000,0	Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Cầu Vòng, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/500; Thông báo số 973-TB/TU ngày 29/3/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về danh mục dự án khu đô dân cư thu hút đầu tư
V HUYỆN LÜC NAM							
			783.781,0	236.178,0	547.603,0	236.178,0	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/6/2021 của HĐND huyện Tân Yên về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Tân Yên

Căn cứ pháp lý

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)	Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất khác (m ²)		
19	Đường vào nghĩa trang liệt sỹ TT. Lạc Nam cũ	TT. Đồi Ngô	100,0	-	100,0	QĐ số 22/QĐ-HEND ngày 15/1/2021 của HEND TT. Đồi Ngô phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	
20	Đường giao thông nông thôn, đường nội đồng các thôn	Xã Bảo Sơn	40.000,0	30.000,0	10.000,0	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
21	Đường BT nội đồng thôn Bối Dải	Xã Huyền Sơn	3.000,0	-	3.000,0	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
22	Đường BT thôn Liên Khuyển	Xã Huyền Sơn	1.600,0	-	1.600,0	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
23	Xây dựng tuyến đường kết nối Ngã Ba Khảm Lạng đi Chợ Quỳnh xã Nghĩa Phương (Chiều dài khoảng 8 Km điểm cuối tại chợ Quỳnh xã Nghĩa Phương)	xã Khảm Lạng, xã Huyền Sơn, xã Nghĩa Phương	230.000,0	60.000,0	170.000,0	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
24	Mở rộng đường từ ĐT 293 vào Chứa Vĩnh Nghiêm	xã Lan Mẫu	7.600,0	5.600,0	2.000,0	Công văn số 607/UBND-TCKH ngày 12/01/2022 của UBND huyện Lạc Nam về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện dự án xây dựng Tam Quan Chứa Vĩnh Nghiêm; Công văn số 5808/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao phối hợp xây dựng Tam Quan Chứa Vĩnh Nghiêm	
25	Xây dựng công vào Tam Quan Chia Vĩnh Nghiêm	xã Lan Mẫu	400,0	400,0	-	Công văn số 607/UBND-TCKH ngày 12/01/2022 của UBND huyện Lạc Nam về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện dự án xây dựng Tam Quan Chia Vĩnh Nghiêm; Công văn số 5808/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao phối hợp xây dựng Tam Quan Chứa Vĩnh Nghiêm	
26	Đường huyện ĐH 72: tuyến Lan Mẫu, Phương Sơn, Thanh Lâm (10,7km) đường cấp IV đồng bằng	Xã Lan Mẫu, Phương Sơn, Thanh Lâm	171.200,0	90.000,0	81.200,0	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
27	Dự án đường dây 220kv Bắc Giang- Lạng Sơn	Xã Bảo Sơn	2.600,0	1.500,0	1.100,0	Số 1773/QĐ-EVNNFT ngày 25/12/2013 của tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường công suất 220kv Bắc Giang - Lạng Sơn	
28	Dự án đường dây 220kv Bắc Giang- Lạng Sơn	Xã Thanh Lâm	3.000,0	1.800,0	1.200,0	Số 1773/QĐ-EVNNFT ngày 25/12/2013 của tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường công suất 220kv Bắc Giang - Lạng Sơn	
29	Dự án xây dựng tường THCS số 2 Thị trấn Đồi Ngô	TT. Đồi Ngô	20.000,0	20.000,0	-	Nghị quyết số: 84-NQ/HEND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Lạc Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	
30	Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An- QL 31-QL1 và tuyến đường Hồ Suối Nứa-Khuôn Thôn trên địa bàn huyện Lạc Nam và Lạc Ngạn	xã Đông Hưng	304.281,0	26.878,0	277.403,0	NQ số 09/NQ-HEND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	
VII. HUYỆN LANG GIANG							
31	Cải tạo, nâng cấp khoảng cốt 26-27 đường dây 110KV lộ 171E7.6 Bắc Giang - 172E7.14 Lạc Nam cắt qua đường giao thông Đại Lâm - An Hà	Xã Đại Lâm	500,0	500,0	-	Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án một số dự án trên địa bàn huyện	
32	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ Chợ Bàng đi Công Nguyên	Xã An Hà	5.000,0	5.000,0	-	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của Chủ tịch UBND xã An Hà về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp đường trục xã An Hà	
33	Củng hóa tuyến đường từ thôn Dấu đi Đồi Thôn thôn Trang	Xã Đại Lâm	3.000,0	3.000,0	-	Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND xã Đại Lâm về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản xã Đại Lâm đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2022	
34	Củng hóa đường giao thông thôn Hậu và thôn Biếc xã Đại Lâm	Xã Đại Lâm	4.200,0	4.200,0	-	Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND xã Đại Lâm về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản xã Đại Lâm đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2022	
35	Đầu tư tuyến đường kết nối từ ĐT295 đến QL37 huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.	Xã Tân Hưng	112.933,0	69.102,0	43.831,0	Nghị Quyết số 39/NQ- HEND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang	
VIII. HUYỆN LẠC NAM							
36	Cải tạo, nâng cấp QL 31 đoạn Km2+400 - Km4+900	Huyện Lạc Nam	140.000,0	30.000,0	110.000,0	QĐ số 1561/QĐ-BGTVT ngày 23/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Văn bản số 690/UBND-KTN ngày 24/7/2021 của UBND tỉnh	
VIII. HUYỆN SƠN ĐỒNG							
37	Dự án xây dựng đường mành non Lê Viên	Xã Lê Viên	15.000,0	15.000,0	-	Quyết định chủ trương đầu tư số 796/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Sơn Đông	
38	Dự án Xây dựng cầu An Bá và đường dẫn (nối QL31-QL279) huyện Sơn Đông, tỉnh Bắc Giang	Xã An Bá, thị trấn An Châu	85.000,0	30.000,0	55.000,0	Nghị quyết số 38/NQ-HEND ngày 11/3/2022 của UBND huyện Sơn Đông và quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng cầu An Bá và đường dẫn nối QL 31-QL279, huyện Sơn Đông, tỉnh Bắc Giang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở pháp lý
			Tổng diện tích (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất khác (m ²)	Đất lúa (m ²)	Đất khác (m ²)	
IX	HUYỆN HIỆP HÒA		24.900	24.900	0	85.000		
39	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Việt Nhật	Hương Lâm	24.900	24.900	-	85.000	Quyết định của UBND tỉnh số 90/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 về việc thành lập Cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa (Do Cụm công nghiệp Việt Nhật có tổng diện tích là 47,33 ha, đất được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng 38,85 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 37,3 ha. Diện tích còn lại chưa thu hồi là 2,49 ha, diện tích đã thu hồi nhưng chưa chuyển mục đích là 8,5 ha. Như vậy, tổng diện tích đất chưa chuyển mục đích sử dụng là 11 ha, diện tích đất trồng lúa là 8,5 ha.)	
Tổng cộng:			1.736.861,0	829.060,0	907.801,0	889.160,0		

CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA DƯỚI 10 HA KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT HOẶC THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH THEO ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 của HĐND tỉnh)

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất		Cơ sở pháp lý
			Đất lúa (m2)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
I	THÀNH PHỐ BẮC GIANG				
1	Doanh trại đại đội vận tải thủy Cục hậu cần Quân khu 1	Xã Song Mai	10.400,0		Quyết định số 4105/QĐ-BQP ngày 21/11/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án công trình phổ thông mở rộng mới năm 2022 của Quân khu 1
II	HUYỆN LỤC NAM				
2	Trụ sở làm việc công an xã Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý	1.000,0		Nghị quyết số: 84-NQ/HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lục Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022
3	Dự án trụ sở công an xã	Xã Cương Sơn	1.000,0		Nghị quyết số: 85-NQ/HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lục Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
4	Trụ sở làm việc Công an xã Huyền Sơn	Xã Huyền Sơn	1.000,0		Nghị quyết số: 84-NQ/HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lục Nam về việc thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022
5	Mở rộng công ty may Lục Nam	TT. Đồi Ngô	36.400,0		Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
III	HUYỆN YÊN DŨNG				
6	Trường bán trường quân sự Quân đoàn 2; Mở rộng trường quân sự tại khu A; Căn cứ chiến đấu	TT Nham Biền, Xuân Phú, Tân Liễu	27.000,0		Văn bản số 1906/TTr-TQS ngày 26/10/2020 về việc xin chủ trương mở rộng diện tích đất quốc phòng của trường Quân sự tại khu A
7	Trụ sở phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh	Xã Nội Hoàng	23.000,0		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 Của UBND tỉnh Bắc Giang v/v phê duyệt bổ sung dự án công trình cơ sở làm việc cơ quan
IV	HUYỆN TÂN YÊN				
8	Trụ sở Công an xã Hợp Đức	Hợp Đức	4.000,0		Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND xã Hợp Đức về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
V	HUYỆN HIỆP HÒA				
9	Mở rộng xây dựng trang trại hữu cơ Hiệp Hòa (sản xuất lợn thịt và trứng gà tiêu chuẩn hữu cơ)	Quang Minh	4.500,0		GCNDT số 20121000591, chứng nhận lần đầu ngày 13/01/2015; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 565/QĐ-UBND ngày 08/8/2019; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 202/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh
TỔNG:			108.300,0	-	

